

Số: /BC-UBND

Phường Điện Biên, ngày tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2021

1. Công tác chỉ đạo điều hành.

1.1 Công tác tổ chức thực hiện.

Ngày 31/12/2020 xây dựng Kế hoạch số 61/KH-UBND về cải cách hành chính năm 2021.

Ngày 05/01/2021 Đảng ủy phường ban hành Nghị quyết số 09- NQ/ĐU ngày 05/01/2021 về lãnh đạo nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội năm 2021.

Ngày 25/01/2021 Ủy ban nhân dân phường ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND về việc thực hiện Nghị quyết của Thành ủy, HĐND Thành phố, Nghị Quyết của Đảng ủy, HĐND phường về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng- an ninh năm 2021 trong đó có các chỉ tiêu về cải cách thủ tục hành chính.

Ngày 27/4/2021 Ủy ban nhân dân phường ban hành Kế hoạch số 09/KH – UBND về kiểm soát TTHC năm 2021

1.2 Công tác kiểm tra CCHC.

Thực hiện Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 22/01/2021 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc kiểm tra thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính năm 2021. Ủy ban nhân dân phường đã quán triệt cán bộ công chức thực hiện nghiêm kỷ luật kỷ cương hành chính về: chấp hành nội quy, quy chế; thái độ giao tiếp, ứng xử trong giải quyết công việc, đặc biệt là giải quyết thủ tục hành chính; chấp hành giờ giấc làm việc, giờ họp, hội nghị; tình hình tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh, tố cáo và thực hiện các quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Qua đó nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, lao động cơ quan trong thực thi nhiệm vụ.

1.3 Công tác tuyên truyền CCHC.

Đẩy mạnh thực hiện tuyên truyền về Nghị định số 45/2002/NĐ-CP ngày 08/4/2020 về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, đặc biệt tăng cường dịch vụ chứng thực bản sao điện tử để phục vụ cho việc nộp hồ sơ TTHC trực tuyến

Tuyên truyền về dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công tỉnh và dịch vụ công quốc gia.

Tuyên truyền về hệ thống tiếp nhận phản ánh kiến nghị của tỉnh tại địa chỉ <http://phanhoi.thanhhoa.gov.vn> để cá nhân, tổ chức biết thực hiện quyền của mình một cách công khai, thực hiện giám sát các hành vi hành chính của các cơ quan nhà nước cũng như quy trình hành chính còn nhiều bất cập.

Tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính, đổi mới lề lối làm việc theo hướng hiện đại hoá nền hành chính, đổi mới về nhận thức tư duy phục vụ người dân.

Hướng dẫn nhân dân thực hiện tốt việc nộp- trả kết quả hồ sơ trực tuyến, giảm việc nộp hồ sơ trực tiếp.

Các hình thức thông tin, tuyên truyền chính:

Công khai nội dung tuyên truyền trên các phương tiện loa truyền thanh trên địa bàn.

Phát huy hiệu quả của Tổ tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 phường Điện Biên.

2. Kết quả chủ yếu đạt được

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

3. Những khó khăn, vướng mắc.

Phường mặc dù đã tuyên truyền rộng rãi về dịch vụ công trực tuyến nhưng chỉ có một vài thủ tục của lĩnh vực hộ tịch là thực hiện còn nhiều thủ tục thuộc các lĩnh vực khác không phát sinh hồ sơ.

4. Kiến nghị, đề xuất.

Đề nghị UBND thành phố mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ CCHC, hướng dẫn hồ sơ chấm điểm CCHC.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2021 trên địa bàn phường Điện Biên. Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND phường rất mong nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Thành phố, các phòng ban có liên quan, các tổ chức, cá nhân và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện có hiệu quả về công tác CCHC trên địa bàn phường.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Phòng Nội vụ UBND thành phố;
- Đảng uỷ- HĐND- UBND phường;
- Lưu VP .

CHỦ TỊCH

Lê Đình Mão

Phụ lục
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	1. Cải cách thủ tục hành chính: 6 2. Cải cách tổ chức bộ máy: 01 3. Xây dựng và nâng cao đội ngũ cán bộ, công chức: 3 4. Cải cách tài chính công: 01 5. Hiện đại hoá hành chính: 03 6. Công tác chỉ đạo, điều hành tuyên truyền về cải cách hành chính: 4	Kế hoạch số 61/KH-UBND về cải cách hành chính năm 2021.
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	1. Cải cách thủ tục hành chính: 3 2. Cải cách tài chính công: 01 3. Công tác chỉ đạo điều hành tuyên truyền về cải cách hành chính: 2	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	04	
1.2.	Thực hiện nhiệm vụ UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố giao			
1.2.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	01	
1.2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	- Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết trực tuyến mức độ 3 trong tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của đơn vị (gồm cả trực tuyến, trực tiếp và qua bưu chính) đạt 100% -Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, giải quyết	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
			trực tuyến mục độ 4 trong tổng số hồ sơ đã tiếp nhận của đơn vị (gồm cả trực tuyến, trực tiếp và qua bưu chính) đạt 100%	
1.2.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.3.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.3.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	360 phiếu	
1.3.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
1.4.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn	Không = 0 Có = 1	0	
2.	Cải cách thể chế ¹			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản		
Trong đó	<i>Tại cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
	<i>Tại cấp xã</i>			
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản		
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản		
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản		
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Cải cách thủ tục hành chính ²			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC/ danh mục TTHC thuộc thẩm quyền quản lý công bố mới	Thủ tục	230	
3.1.2.	Số TTHC thuộc thẩm quyền bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang áp dụng	Thủ tục		
Trong đó	<i>Số TTHC cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>	Thủ tục		
	<i>Số TTHC cấp xã:</i>	Thủ tục	230	
3.2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.2.1.	Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp huyện	Thủ tục		
3.2.2.	Số TTHC đưa vào thực hiện theo cơ chế một cửa tại cấp xã		143	
3.2.3.	Số TTHC liên thông cùng cấp			
Trong đó	<i>Tại cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
	<i>Tại cấp xã</i>		0	
3.2.4.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
Trong đó	<i>Tại cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
	<i>Tại cấp xã</i>		65	
3.2.5.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
Trong đó	Tại cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	Tại cấp xã	%	100	
3.2.6.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%		
Trong đó	Tại cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	Tại cấp xã	%	100	
3.3.	Kết quả giải quyết TTHC		4203	
3.3.1	Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận	Số lượng hồ sơ	4203	
Trong đó	Tiếp nhận trực tiếp			
	- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	- Cấp xã		4203	
	Tiếp nhận qua BCCI	Số lượng hồ sơ		
	- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	- Cấp xã		0	
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 3	Số lượng hồ sơ		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	- Cấp xã		192	
	Tiếp nhận trực tuyến mức độ 4	Số lượng hồ sơ		
	- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	- Cấp xã		136	
3.3.1.	Số lượng hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn(UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	Trả trực tiếp			
	Trả qua BCCI			
	Giải quyết trực tuyến mức độ 3			
	Giải quyết trực tuyến mức độ 4			
3.3.2.	Số lượng hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ	4203	
Trong đó	Trả trực tiếp		3678	
	Trả qua BCCI		0	
	Giải quyết trực tuyến mức độ 3		192	
	Giải quyết trực tuyến mức độ 4		136	
3.3.3.	Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải	Số lượng hồ	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	quyết đúng hạn	sơ		
Trong đó	<i>Tại cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
	<i>Tại cấp xã</i>		0	
3.3.4.	Số lượng hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn	Số lượng hồ sơ		
Trong đó	<i>Tại cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
	<i>Tại cấp xã</i>		0	
3.4.	Công khai kết quả giải quyết		4203	
3.4.1.	Công khai kết quả giải quyết trên Cổng dịch vụ công của tỉnh	Số hồ sơ đã giải quyết		
Trong đó	<i>- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
	<i>- Cấp xã</i>		4203	
3.4.2.	Công khai kết quả giải quyết trên trang TTĐT của đơn vị	Số hồ sơ đã giải quyết		
Trong đó	<i>- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
	<i>- Cấp xã</i>		4203	
3.4.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.	Thủ tục		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
Trong đó	- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	- Cấp xã		0	
3.5.	Số thư/ trường hợp đã công khai xin lỗi			
Trong đó	- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	- Cấp xã		0	
4.	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước (UBND các xã, phường báo cáo dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao)			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy(UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
4.1.1.	Số phòng, ban chuyên môn cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.2.	Số ban quản lý/trung tâm trực thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
4.1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn huyện	Cơ quan, đơn vị		
Trong đó	Số ĐVSNCL giáo dục đào tạo	Cơ quan, đơn vị		
	Số ĐVSNCL khác	Cơ quan, đơn vị		
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	20	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	08	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0,9%	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập <i>(UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người		
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		
5.	Cải cách chế độ công vụ <i>(UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)</i>			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện	Người		
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo UBND được bầu/bổ nhiệm mới	Người		
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng/ban thuộc huyện được bổ nhiệm mới	Người		
5.4.	Thực hiện kỷ luật, kỷ cương hành chính; Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Xây dựng kế hoạch kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành	Có ban hành		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	chính	KH = 1 Không ban hành KH = 0		
5.4.2.	Số lượng, tỷ lệ đơn vị được kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	%		
5.4.3.	Số lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc huyện bị kỷ luật.	Người		
5.4.5.	Số lãnh đạo cấp xã bị kỷ luật.	Người		
5.4.6.	Số lượng công chức bị kỷ luật	Người		
Trong đó	- Cấp huyện (UBND xã, phường không phải báo cáo mục này)			
	- Cấp xã			
5.4.7.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
6.	Cải cách tài chính công⁴ (UBND các xã, phường báo cáo dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao)			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị		
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi	Cơ quan, đơn		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	vị		
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (<i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i>)	Cơ quan, đơn vị		
7.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử ⁵			
7.1.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Từ UBND huyện đến 100% UBND cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1	
7.2.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.	Đơn vị	1	
7.3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử	Văn bản	300	
7.3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ đến cấp xã	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0	1	
7.3.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100%	
7.3.3.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện	Văn bản		
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (<i>Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%	100%	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.4.	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử			
7.4.1.	Kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	Đã kết nối = 1 Chưa kết nối = 0	1	
7.4.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống một cửa điện tử cấp tỉnh	%		
7.5.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.5.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	09	
7.5.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	32	
7.6.	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO			
7.6.1	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại UBND huyện (<i>UBND xã, phường không phải báo cáo mục này</i>)	Có thực hiện = 1 Không thực hiện = 0	1	
7.6.2	Số lượng đơn vị cấp xã đã áp dụng	Đơn vị		
7.6.3	Thực hiện duy trì, áp dụng hệ thống tại UBND cấp xã	Có thực hiện = 1 Không thực hiện = 0	1	

¹ Phòng Tư pháp báo cáo số liệu của thành phố.

² Văn phòng HĐND&UBND thành phố báo cáo số liệu thực hiện tại Bộ phận Một cửa thành phố.

³ Phòng Tài chính – Kế hoạch báo cáo số liệu của thành phố.

⁴ Phòng Văn hóa và Thông tin báo cáo số liệu của thành phố.